

Số: /GPMT-BNNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét Văn bản số 143/2026/CV-VPID ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc về việc hoàn thiện, chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Sông Lô II, xã Sông Lô, tỉnh Phú Thọ” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc, địa chỉ tại Khu công nghiệp Khai Quang, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Sông Lô II, xã Sông Lô, tỉnh Phú Thọ” có địa điểm hoạt động tại xã Sông Lô, tỉnh Phú Thọ với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Sông Lô II, xã Sông Lô, tỉnh Phú Thọ.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Sông Lô, tỉnh Phú Thọ.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500222004 do Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ cấp, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 6 năm 2003, thay đổi lần thứ 30 ngày 15 tháng 8 năm 2025; Giấy chứng nhận đầu tư số 8804503205 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Phú Thọ cấp chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 3 năm 2021, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 03 ngày 16 tháng 9 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 2500222004.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp. Các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư vào dự án (được phân loại theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) bao gồm:

TT	Các ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm gồm: - Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (trừ giết mổ gia súc, gia cầm); - Chế biến và bảo quản rau quả - Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật; - Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; - Xay xát và sản xuất bột (trừ sản xuất tinh bột sắn, bột ngọt); - Sản xuất thực phẩm khác (trừ sản xuất đường); - Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	C1010; C1030; C1040; C1050; C106; C107; C1080
2	Sản xuất đồ uống	C11
3	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	C12
4	Dệt (không bao gồm công đoạn nhuộm, gia công nhuộm)	C13
5	Sản xuất trang phục	C14
6	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan gồm: - Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm; - Sản xuất giày, dép (không có công đoạn thuộc da)	C1512; C1520
7	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện gồm: - Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; - Sản xuất đồ gỗ xây dựng; - Sản xuất bao bì bằng gỗ; - Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện.	C1621; C1622; C1623; C1629
8	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy gồm: - Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; - Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bì chưa được phân vào đâu	C1702; C1709
9	In ấn, sao chép bản ghi các loại	C18
10	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất gồm: - Sản xuất hóa chất cơ bản; - Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; - Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; - Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít; - Sản xuất mỹ phẩm, nước hoa, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; - Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu - Sản xuất sợi nhân tạo	C2011; C2012; C2013; C2022; C2023; C2029; C2030
11	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C21
12	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic gồm: - Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su - Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; - Sản xuất sản phẩm từ plastic.	C2211; C2219; C2220
13	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu	C239
14	Sản xuất kim loại	C24

TT	Các ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
15	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) gồm: - Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi; - Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại	C251; C259
16	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26
17	Sản xuất thiết bị điện	C27
18	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28
19	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
20	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30
21	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31
22	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32
23	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	C33
24	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	D3530
25	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	H5210

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích là 165,655 ha. Diện tích đã hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật là 63,8974 ha.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

3. Nội dung xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh: Chủ dự án không đăng ký xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách

nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường được ban hành đến ngày tháng năm 2033).

Điều 4. Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Phú Thọ tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Phú Thọ (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở NN&MT tỉnh Phú Thọ;
- Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Phú Thọ;
- Công Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Bộ phận Một cửa, Bộ NN&MT;
- Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc;
- Lưu: VT, MT, QLCT, HL (15).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải:****1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:**

- Nguồn số 01: Khu nhà điều hành của Khu công nghiệp Sông Lô II (KCN).
- Nguồn số 02: Khu vực nhà máy xử lý nước thải tập trung (XLNTTT) của KCN.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

- Nguồn số 03: Máy ép bùn của nhà máy XLNTTT.
- Nguồn số 04: Các doanh nghiệp thứ cấp hoạt động trong KCN.
- Nguồn số 05: Phòng thí nghiệm của nhà máy XLNTTT.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh Ông Bùi sau đó thoát ra sông Lô, thuộc địa phận xã Sông Lô, tỉnh Phú Thọ.

2.2. Vị trí xả nước thải:

a) Vị trí xả nước thải tạm thời: Cấp cho thời điểm hiện tại, khi Công ty chưa được giao đất để thực hiện hoàn trả tuyến kênh nhánh nối với kênh Ông Bùi.

- Vị trí: Kênh nhánh hiện hữu nối với kênh Ông Bùi, thuộc địa phận xã Sông Lô, tỉnh Phú Thọ.

- Tọa độ: X=2365772.108; Y =569760.248.

b) Vị trí xả nước thải chính thức: Cấp cho thời điểm sau khi chủ dự án được giao đất và thực hiện hoàn trả tuyến kênh nhánh nối với kênh Ông Bùi theo nội dung đã được phê duyệt¹.

+ Vị trí: Kênh nhánh sau hoàn trả nối với kênh Ông Bùi, thuộc địa phận xã Sông Lô, tỉnh Phú Thọ.

+ Tọa độ: X = 2365725.980; Y = 569783.184

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°45', múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 3.000 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

Nước thải sau xử lý từ mương quan trắc chảy ra kênh nhánh nối với kênh Ông Bùi sau đó thoát ra sông Lô.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải:

Nước thải sau xử lý trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A), cụ thể như sau:

¹ Quyết định số 4189/QĐ-BTNMT ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Sông Lô II - quy mô 165,655 ha”.

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 40:2025/ BTNMT, cột A	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³	-	03 tháng/lần (không áp dụng khi hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đáp ứng quy định tại Thông tư số 10/2021/ TT- BTNMT)	Đã lắp đặt
2	Nhiệt độ	°C	≤ 40		
3	pH	-	6-9		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 30		
5	Nhu cầu oxy hóa học COD	mg/L	≤ 60		
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	≤ 5,0		
7	Nhu cầu oxy sinh hóa BOD ₅ (20°C)	mg/L	≤ 30	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
8	Độ màu	Pt/Co	≤ 50		
9	Asen (As)	mg/L	≤ 0,05		
10	Thủy ngân (Hg)	mg/L	≤ 0,001		
11	Chì (Pb)	mg/L	≤ 0,1		
12	Cadimi (Cd)	mg/L	≤ 0,02		
13	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	≤ 0,1		
14	Tổng Cr (Cr)	mg/L	≤ 0,5		
15	Đồng (Cu)	mg/L	≤ 1,0		
16	Kẽm (Zn)	mg/L	≤ 1,0		
17	Niken (Ni)	mg/L	≤ 0,1		
18	Mangan (Mn)	mg/L	≤ 2,0		
19	Sắt (Fe)	mg/L	≤ 2,0		
20	Xianua (CN ⁻)	mg/L	≤ 0,2		
21	Tổng Phenol	mg/L	≤ 1,0		
22	Dầu mỡ khoáng	mg/L	≤ 1,0		
23	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	≤ 5,0		
24	Sulfua (S ²⁻)	mg/L	≤ 0,2		
25	Florua (F ⁻)	mg/L	≤ 3,0		
26	Tổng nitơ (T-N)	mg/L	≤ 20		
27	Tổng photpho (T-P)	mg/L	≤ 8,0		
28	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	≤ 500		
29	Clo dư	mg/L	≤ 1,0		
30	Tổng Coliform	vi khuẩn/100 ml	≤ 3.000		
31	Chất hoạt động bề mặt anion (*)	mg/L	≤ 3,0		
32	1,4-Dioxane (C ₄ H ₈ O ₂)	mg/L	≤ 0,05		
33	Chloroform (CHCl ₃)(*)	mg/L	≤ 0,3		
34	Diethylhexylphthalate (DEHP) (C ₆ H ₄ (CO ₂ C ₈ H ₁₇) ₂)(*)	mg/L	≤ 0,02		
35	Formaldehyde (HCHO)(*)	mg/L	≤ 1,0		
36	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)(*)	mg/L	≤ 7,5		
37	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	≤ 0,05	01 năm/lần	
38	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/L	≤ 0,3		
39	PCB (Polychlorinated biphenyls)	mg/L	≤ 0,003		

(*) Thực hiện quan trắc định kỳ khi KCN có doanh nghiệp thứ cấp thuộc các mã ngành nghề C1621, C17021, C17090, C2013, C2023, C2220 đi vào hoạt động.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01, 02 được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, sau đó được dẫn bằng đường ống về nhà máy XLNTTT để xử lý.
- Nguồn số 03 được thu gom bằng đường ống về nhà máy XLNTTT để xử lý.
- Nguồn số 04 được xử lý sơ bộ tại các doanh nghiệp thứ cấp để đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của KCN trước khi thu gom bằng đường ống về nhà máy XLNTTT để xử lý.
- Nguồn số 05 được thu gom bằng đường ống về nhà máy XLNTTT để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại:

- Vị trí, số lượng: 01 bể tự hoại có thể tích 3,3m³ tại nhà điều hành nhà máy XLNTTT và 01 bể tự hoại có thể tích 5,6m³ tại khu nhà điều hành của KCN Sông Lô II.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Ngăn 1 (Điều hòa, lắng, phân hủy sinh học) → Ngăn 2 (Lắng, phân hủy sinh học) → Ngăn 3 (Lọc) → Nhà máy XLNTTT.
- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.2. Nhà máy xử lý nước thải tập trung:

Đã xây dựng module xử lý nước thải số 01 công suất 3.000 m³/ngày đêm tại nhà máy XLNTTT.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Tách rác thô → Bể gom và lắng cát → Tách rác tinh → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể selector và SBR → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Kênh nhánh nối với kênh Ông Bùi.
- Công suất thiết kế: 3.000 m³/ngày đêm.
- Chế độ vận hành: Thường xuyên, liên tục.
- Hóa chất sử dụng: Dung dịch kiềm, dung dịch axit, Polymer, PAC, hóa chất khử trùng, chất dinh dưỡng (mật, đường, metanol...)

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.
- Vị trí lắp đặt: 01 điểm tại mương quan trắc nhà máy XLNTTT của KCN Sông Lô II.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng đầu vào và đầu ra, pH, nhiệt độ, COD, TSS, Amoni.
- Camera theo dõi: 01 camera tại mương quan trắc nước thải sau xử lý của KCN.
- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc được truyền trực tiếp về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Phú Thọ để theo dõi, giám sát theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 01 hồ sự cố có tổng thể tích 5.000 m³, thành và đáy hồ được lót lớp HDPE chống thấm.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp nhà máy XLNTTT xảy ra sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không

đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường: Toàn bộ nước thải được chuyển hướng lưu chứa tạm thời tại hồ sự cố. Sau khi khắc phục hoàn toàn sự cố, nước thải từ hồ sự cố được bơm hồi lưu về bể điều hòa để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp nước thải đầu vào vượt quá khả năng giới hạn tiếp nhận của hệ thống: Thực hiện điều tiết, giảm lưu lượng nước thải đưa vào hệ thống xử lý; phần lưu lượng vượt quá khả năng giới hạn tiếp nhận của nhà máy XLNTTT được dẫn về hồ sự cố để lưu chứa tạm thời. Việc xử lý tiếp chỉ được thực hiện khi chất lượng nước thải đầu vào đảm bảo trong giới hạn tiếp nhận của nhà máy XLNTTT.

- Trường hợp phát hiện dấu hiệu bất thường tại hố gom đầu vào trong quá trình vận hành theo quy trình công nghệ: Ngay lập tức ngừng xả nước thải ra môi trường, đóng van xả và chuyển toàn bộ dòng thải về hồ sự cố. Chỉ xả nước thải ra môi trường khi các thông số giám sát bằng hệ thống quan trắc tự động, liên tục đáp ứng quy chuẩn theo quy định.

- Trường hợp tạm dừng nhà máy XLNTTT để duy tu, bảo trì: Nước thải được đưa về hồ sự cố. Sau khi bảo trì xong thì nước thải được đưa về bể điều hòa để tiếp tục xử lý.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải tiếp nhận về nhà máy XLNTTT:

TT	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn đầu nối
1	Nhiệt độ	°C	≤ 40
2	Độ màu	Pt/Co	≤ 150
3	pH	-	6 - 9
4	Nhu cầu oxy sinh hóa BOD ₅ (20°C)	mg/L	≤ 50
5	Nhu cầu oxy hóa học COD	mg/L	≤ 150
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 100
7	Asen (As)	mg/L	≤ 0,05
8	Thủy ngân (Hg)	mg/L	≤ 0,001
9	Chì (Pb)	mg/L	≤ 0,1
10	Cadimi (Cd)	mg/L	≤ 0,02
11	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	≤ 0,1
12	Tổng Cr (Cr)	mg/L	≤ 0,5
13	Đồng (Cu)	mg/L	≤ 1,0
14	Kẽm (Zn)	mg/L	≤ 1,0
15	Niken (Ni)	mg/L	≤ 0,1
16	Mangan (Mn)	mg/L	≤ 2,0
17	Sắt (Fe)	mg/L	≤ 2,0
18	Xianua (CN ⁻)	mg/L	≤ 0,2
19	Tổng Phenol	mg/L	≤ 1,0
20	Dầu mỡ khoáng	mg/L	≤ 1,0
21	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	≤ 5,0
22	Sulfua (S ²⁻)	mg/L	≤ 0,2
23	Florua (F ⁻)	mg/L	≤ 3,0
24	Amoni (tính theo N)	mg/L	≤ 10
25	Tổng nitơ (T-N)	mg/L	≤ 40,0
26	Tổng phot pho (T-P)	mg/L	≤ 10,0

TT	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn đầu nối
27	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	≤ 500
28	Clo dư	mg/L	≤ 1,0
29	Tổng Coliform	Vi khuẩn/100ml	≤ 20.000
30	Chất hoạt động bề mặt anion (*)	mg/L	≤ 3,0
31	1,4-Dioxane (C ₄ H ₈ O ₂)	mg/L	≤ 0,05
32	Chloroform (CHCl ₃) (*)	mg/L	≤ 0,3
33	Diethylhexylphthalate (DEHP) (C ₆ H ₄ (CO ₂ C ₈ H ₁₇) ₂) (*)	mg/L	≤ 0,02
34	Formaldehyde (HCHO) (*)	mg/L	≤ 1,0
35	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) (*)	mg/L	≤ 7,5
36	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	≤ 0,05
37	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/L	≤ 0,3
38	Tổng PCB	mg/L	≤ 0,003

(*) Chỉ thực hiện giám sát đối với doanh nghiệp thứ cấp thuộc các mã ngành nghề C17021, C17090, C2013, C2023, C2220 đi vào hoạt động.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm và thời gian vận hành thử nghiệm:

- Nhà máy XLNTTT công suất 3.000 m³/ngày đêm.
- Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường này.

2.2. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí.

+ Vị trí số 01: Tại bể điều hòa của nhà máy XLNTTT.

+Vị trí số 02: Tại điểm xả nước thải của KCN.

2.3. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.4. Tần suất lấy mẫu:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả ra môi trường của công trình, thiết bị xử lý nước thải) trong ít nhất 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của KCN, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hồ ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom nước thải và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Có đồng hồ độc lập đo lượng điện tiêu thụ của nhà máy XLNTTT. Việc vận hành nhà máy XLNTTT phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng; thông tin về việc kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào, phương án vận hành nhà máy XLNTTT trong ca làm việc. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Phú Thọ trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.6. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.7. Có trách nhiệm kiểm soát hoạt động xả thải của các doanh nghiệp thứ cấp; tổ chức kiểm tra định kỳ, đột xuất và áp dụng biện pháp xử lý đối với các trường hợp vi phạm quy định quy chế bảo vệ môi trường KCN và thỏa thuận đầu nối; từ chối tiếp nhận nước thải không đạt tiêu chuẩn đầu nối; tạm ngừng hoặc chấm dứt tiếp nhận nước thải đối với doanh nghiệp vi phạm; yêu cầu doanh nghiệp thứ cấp khắc phục vi phạm trước khi đầu nối lại.

3.8. Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép môi trường này ra ngoài môi trường.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

Nguồn số 01: Các máy móc, thiết bị tại nhà máy XLNTTT.

Nguồn số 02: Máy phát điện dự phòng.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

Ngày (06h00 đến trước 18h00) (dBA)	Tối (18h00 đến trước 22h00) (dBA)	Đêm (22h00 đến trước 06h00) (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	65	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực E

2.2. Độ rung:

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (khu vực D), cụ thể như sau:

Ngày (06 giờ đến trước 22 giờ) (dB)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ) (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
75	70	Không thuộc đối tượng	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa máy móc và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

1.2. Kiểm tra mức ồn rung trong quá trình hoạt động, tính toán sự ảnh hưởng của độ ồn tới các công trình xung quanh, từ đó, sắp đặt một lịch làm việc phù hợp để độ ồn đạt tiêu chuẩn cho phép theo QCVN 26:2025/BNNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	30
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	80
3	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 05	80
Tổng khối lượng			190

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (trừ chất thải được tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất (kí hiệu là TT-R)):

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải phát sinh từ quá trình xử lý nước thải (chất thải từ thiết bị sàng lọc, vật liệu lọc)	12 06 09	5.000
2	Bùn nạo vét từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa	-	1.000
3	Chất thải công nghiệp thông thường khác	-	500
Tổng khối lượng			6.500

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (dự kiến): Khoảng **8 tấn/năm**.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp từ nhà máy XLNTTT	12 06 05	150.000
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	100
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	50
4	Lọ chứa hóa chất phòng thí nghiệm bằng thủy tinh	18 01 09	60
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	20
6	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có thành phần nguy hại	19 05 02	100
Tổng khối lượng			150.330

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

a) 01 kho lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích: 10,13 m². Kho có tường gạch bao quanh và mái che bằng tôn; nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng chảy tràn, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

b) 01 kho lưu giữ bùn thải nguy hại có diện tích: 26 m². Kho có tường bao quanh, sàn chống thấm.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- 01 kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 6,7 m². Kho có tường bao, mái che, nền chống thấm.

- 03 thùng chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có nắp đậy, dán nhãn phân biệt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải giai đoạn 2023-2030.

3. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, Thông số 09/2026/TT-BNNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

5. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại dự án, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

6. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

1. Các công trình, hạng mục công trình tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 4189/QĐ-BTNMT ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Sông Lô II - quy mô 165,655 ha” bao gồm:

- San lấp mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng KCN trên phần diện tích còn lại là 101,7576 ha.
- Tiếp tục thực hiện phương án hoàn trả hệ thống mương số 01, 02, 03; thực hiện bàn giao cho cơ quan có thẩm quyền quản lý.
- Xây dựng, lắp đặt mô đun xử lý nước thải số 02 công suất 3.000 m³/ngày đêm, đảm bảo tổng công suất của nhà máy XLNTTT là 6.000 m³/ngày đêm.
- Sau khi Công ty được giao đất và thực hiện hoàn trả tuyến kênh nhánh nối với kênh Ông Bùi thì vị trí xả nước thải được dịch chuyển như sau:
 - + Vị trí: Kênh nhánh sau hoàn trả nối với kênh Ông Bùi, thuộc địa phận xã Sông Lô, tỉnh Phú Thọ.
 - + Tọa độ: X = 2365725.980; Y = 569783.184 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°45', múi chiếu 3°).
- Xây dựng hồ sục số 02 có dung tích 5.000 m³, thành và đáy hồ được lót lớp HDPE chống thấm.
- Thực hiện trồng cây xanh trên diện tích còn lại là 9,5954 ha, đảm bảo tỷ lệ cây xanh theo quy định.

2. Sau khi hoàn thành công trình bảo vệ môi trường nêu trên, Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc có trách nhiệm lập hồ sơ, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét theo quy định.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ

chuyên giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 và điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Bảo đảm tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện của dự án theo quy định của pháp luật hiện hành. Đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường của dự án đến các đối tượng nhạy cảm xung quanh đáp ứng theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.